**PHỤ LỤC 68**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH HÀNG HẢI**

**TRÌNH ĐỘ 1 (LÁI)**

**- Trình độ đào tạo, huấn luyện**

Tiếng Anh Hàng hải trình độ 1

**- Hình thức đào tạo, huấn luyện:**

Trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc kết hợp giữa đào tạo trực tiếp và trực tuyến.

**- Đối tượng tuyển sinh**

Người học cần đáp ứng một trong những yêu cầu sau đây:

- Có trình độ tiếng Anh tối thiểu phải từ bậc 1/6 theo Khung năng lực 6 bậc của Việt Nam hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định (tham khảo thêm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

**- Thời gian đào tạo/Huấn luyện**

Tổng số:150 giờ chuẩn (01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp)

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của khoá học **Tiếng Anh Hàng hải Trình độ 1** theo Chương trình mẫu của IMO là:

* Phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc của thuỷ thủ boong.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

* Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể hiểu được các câu và và đoạn hội thoại ngắn được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về bản thân, công việc). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày và trong công việc.
* Có thể giao tiếp ở mức độ sơ cấp trong các tình huống làm việc trên tàu liên quan đến bộ phận boong như trong yêu cầu hướng dẫn dạy Tiếng Anh ở phần B-W1 của STCW 78, sửa đổi 2010.

**1.2.1. Về kiến thức**

K1. Phân biệt được các kiến thức về ngữ pháp ở trình độ sơ cấp.

K2. Hiểu được các kiến thức về từ vựng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp được sử dụng trên tàu như thông tin cá nhân, sở thích cá nhân, tên các bộ phận của cơ bản của con tàu, trong khu vực buồng máy, các hoạt động thường nhật trên tàu….

K3. Hiểu được các kiến thức về ngữ âm ở trình độ sơ cấp.

**1.2.2. Về kỹ năng**

S1. Thể hiện khả năng nghe các cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày về bản thân và công việc trên boong và trên buồng lái khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

S2. Thể hiện khả năng đọc các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày.

S3. Thể hiện khả năng phát âm tương đối chính xác về âm, trọng âm, ngữ điệu câu trong các đoạn thông báo ngắn; thể hiện khả năng giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến cá nhân và công việcliên quan đến bộ phận Boong trên tàu.

S4. Thể hiện khả năng phát viết viết được câu văn mô tả hoặc đoạn văn đơn giản có độ dài ngắn(70-80 từ) theo các chủ đề liên quan đến bản thân, gia đình, công việc liên quan đến bộ phận Boong trên tàu.

**1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

C1. Giao tiếp bằng lời nói trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ sơ cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

C2. Giao tiếp bằng văn bản trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ sơ cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học**

- Số lượng học phần, mô đun: 10

- Khối lượng học tập toàn khóa: 150 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 104 giờ; Thực hành: 38 giờ; Kiển tra đánh giá 08 giờ.

**3. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Học phần** | **Phân bổ thời gian (giờ)** | | | | **Hình thức đánh giá** |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý**  **thuyết** | **Thực hành/**  **Thực tập/**  **mô phỏng** | **Thi/kiểm tra hết học phần** |
| 1 | Hỏi và trả lời thông tin cá nhân | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 2 | Miêu tả nhiệm vụ thuyền viên và công việc thường nhật | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 3 | Kể tên các loại tàu; mô tả các phần của một con tàu. | 14 | 10 | 3 | 1 | Viết, vấn đáp, trắc nghiệm |
| 4 | Tên các vị trí trên tàu; hỏi và trả lời về phương hướng trên tàu và trên bờ; mô tả vị trí và mục đích của thiết bị an toàn. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 5 | Thảo luận về tuyến đường và vị trí địa lý; mô tả các khu vực buồng lái trên tàu; sử dụng các thông tin bằng số cho máy móc. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 6 | Kiểm tra giữa khóa | 3 |  |  | 3 | Viết, vấn đáp, trắc nghiệm |
| 7 | Diễn tả sở thích và không thích của cá nhân; thảo luận về các hoạt độngt hường nhật trên tàu (giải trí, bữa ăn…) | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 8 | Mô tả các hoạt động thường nhật trên tàu; mô tả nhiệm vụ trực ca; hiểu các khẩu lệnh lái tiêu chuẩn. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 9 | Hiểu các mệnh lệnh trong tình huống khẩn cấp trên tàu**.** | 14 | 10 | 3 | 1 | Viết, vấn đáp, trắc nghiệm |
| 10 | Kiểm tra hàng cung ứng, cung cấp số lượng, trọng lượng và giá cả; mua sắm. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 11 | So sánh chi tiết tàu; mô tả thiết bị. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 12 | Ôn tập cuối khóa | 4 | 4 | 0 |  |  |
| 13 | **Phỏng vấn cuối khóa** | 3 |  |  | 3 | Viết, vấn đáp, trắc nghiệm |
| **Tổng cộng** | | **150** | **104** | **38** | **8** |  |

**4. Tổ chức thực hiện**

**4.1. Tổ chức lớp học**

- Số lượng sinh viên mối lớp học: không vượt quá 25

- Dạy trực tiếp, có thể kết hợp trực tuyến khi cần thiết, nhưng không quá 50% tổng thời lượng chương trình học.

**4.2. Tổ chức đánh giá các học phần**

4.2.1. Điều kiện dự thi, kiểm tra kết thúc học phần:

- Học viên được dự thi kết thúc khóa học phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, thực hành, và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình học.

4.2.2. Hình thức đánh giá kết thúc học phần:

- Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp trong các hình thức sau đây:

Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm

- Địađiểm đánh giá : Tại cácphòng học ngoại ngữ.

- Nội dung đánh giá:

+ Kiến thức ngữ pháp ở trình độ sơ cấp

+ Tổ chức tàu nói chung và tổ chức ngành boong nói riêng, nhiệm vụ và công việc thường nhật của các chức danh ngành boong

+ Tên các loại tàu và các bộ phận chính của 1 con tàu

+ Cách mô tả phương hướng trên tàu và trên bờ

+ Vị trí và mục đích của thiết bị an toàn.

+ Trình bày sở thích cá nhân và các hoạt động thường nhật trên tàu

+ Mô tả nhiệm vụ trực ca, nghe hiểu các khẩu lệnh lái tiêu chuẩn

+ Các tình huống khẩn cấp trên tàu và các khẩu lệnh sử dụng trong các tình huống khẩn cấp

+ Kể tên các loại hàng hóa thường dùng, số lượng và giá cả

+ So sánh các chi tiết tàu và mô tả thiết bị trên tàu.

**4.3. Công nhận hoàn thành khoá học**

- Để được công nhận hoàn thành khoá học, học viên phải hoàn thành đánh giá bài kiểm tra giữa khóa và cuối khóa với điểm từ 5 trở lên theo thang điểm 10.

- Người học được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học này có thời hạn 2 năm.

**5. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

- Giảng viên là những người được cấp bằng giảng dạy tiếng Anh và có kiến thức về lĩnh vực hàng hải.

**6. Tiêu chuẩn trang thiết bị huấn luyện và tài liệu giảng dạy**

- Cơ sở đào tạo biên soạn, lựa chọn tài liệu giảng dạy phù hợp với tình hình thực tiễn và theo hướng dẫn của Model course 3.17 và các tài liệu liên quan khác.

**PHỤ LỤC 69**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH HÀNG HẢI**

**TRÌNH ĐỘ 2 (LÁI)**

**- Trình độ đào tạo, huấn luyện**

Tiếng Anh Hàng hải trình độ 2

**- Hình thức đào tạo, huấn luyện:**

Trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc kết hợp giữa đào tạo trực tiếp và trực tuyến.

**- Đối tượng tuyển sinh**

Người học cần đáp ứng một trong những yêu cầu sau đây:

- Có trình độ tiếng Anh Hàng hải trình độ 1

- Có trình độ tiếng Anh tối thiểu phải từ bậc 2/6 theo Khung năng lực 6 bậc của Việt Nam hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định (tham khảo thêm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

**- Thời gian đào tạo/Huấn luyện**

Tổng số:150giờ chuẩn (01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp)

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của khoá học **Tiếng Anh Hàng hải Trình độ 2** theo Chương trình mẫu của IMO là:

1. Phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc của sỹ quan boongmức vận hành.

**1.2. M1.2. Mục tiêu cụ thể**

1. Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu bằng tiếng Anh hàng hải chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến bộ phận Boong trên tàu.
2. Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể giao tiếp ở mức độ tiền trung cấp trong các tình huống làm việc trên tàu liên quan đến bộ phận boongnhư trong yêu cầu hướng dẫn dạy Tiếng Anh ở phần B-W1 của STCW 78, sửa đổi 2010.

**1.2.1. Về kiến thức**

K1.Phân biệt được các kiến thức về ngữ pháp ở trình độ tiền trung cấp.

K2. Áp dụng được các kiến thức về từ vựng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp được sử dụng trên tàu như thời tiết, nhân sự bộ phận boong, các công việc trên buồng lái, trên boong

K1.Áp dụng đượccác kiến thức về ngữ âm ở trình độ tiền trung cấp.

**1.2.2. Về kỹ năng**

S1. Cho thấy khả năng nghe được những thông tin đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới thời tiết, nhân sự bộ phận boong, các công việc trênbuồng lái, trên boong

S2. Cho thấy khả năng đọchiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành của bộ phận boongtrên tàu.

S3. Cho thấy khả năng giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, công việc liên quan đến bộ phận boongtrên tàu.

S4. Cho thấy khả năng viết đoạn văn có độ dài trung bình (khoảng 150 từ) có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc có liên quan đến công việc của bộ phận Boong trên tàu.

**1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

C1.Giao tiếp bằng lời nói trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ tiền trung cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

C2.Giao tiếp bằng văn bản trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ tiền trung cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học**

- Số lượng học phần, mô đun: 10

- Khối lượng học tập toàn khóa: 150 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 104 giờ; Thực hành: 38 giờ; Kiểm tra đánh giá 08giờ.

**3. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Học phần** | **Phân bổ thời gian (giờ)** | | | | **Hình thức đánh giá** |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý**  **thuyết** | **Thực hành/**  **Thực tập/**  **mô phỏng** | **Thi/kiểm tra hết học phần** |
| 1 | Mô tả điều kiện thời tiết; hiểu dự báo thời tiết; dự đoán mối nguy hiểm. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 2 | Báo cáo các sự việc của chuyến đi trước.  Báo cáo sự cố xảy ra trên biển; mô phỏng các cuộc đàm thoại trên VHF để thông tin liên lạc về các tình huống khẩn cấp và báo nạn | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 3 | Giải thích về thương tật cá nhân trên biển; yêu cầu trợ giúp y tế; Bộ luật quốc tế mã thư | 14 | 10 | 3 | 1 | Viết, vấn đáp, trắc nghiệm |
| 4 | Kiểm tra việc hoàn thành nhiệm vụ đối với các hoạt động thường nhật trên tàu; liên lạc VHF về tiếp nhận nhiên liệu | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 5 | Liên lạc với bên ngoài thông qua văn bản và lời nói để yêu cầu và đưa lời khuyên | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 6 | Kiểm tra giữa khóa | 3 |  |  | 3 | Viết, vấn đáp, trắc nghiệm |
| 7 | Hiểu chỉ thị và đưa ra giải thích; thực hành quy trình trao đổi thông tin trên VHF | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 8 | Thảo luận về các sự kiện tương lai; lập kế hoạch tương lai. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 9 | Thể hiện sự hiểu biết đối với các yêu cầu về tiếng Anh trong công ước STCW 1978, sửa đổi; nhận thức và dành ưu tiên cho các kỹ năng học ngôn ngữ; đánh giá nhu cầu học ngôn ngữ của bản thân. | 14 | 10 | 4 |  | Viết, vấn đáp, trắc nghiệm |
| 10 | Thảo luận và xác nhận việc bố trí đi lại để nhập tàu; miêu tả các bước chuẩn bị để rời cảng. | 14 | 10 | 3 | 1 |  |
| 11 | Miêu tả các thủ tục ở sân bay quốc tế; thể hiện sự hiểu biết về các tập quán văn hóa của các quốc tịch khác nhau; miêu tả các sự cố xảy ra trên bờ và trên tàu; viết báo cáo về các sự cố trên tàu. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 12 | Ôn tập | 4 | 4 | 0 |  |  |
| 13 | Phỏng vấn cuối khóa | 3 |  |  | 3 | Viết, vấn đáp, trắc nghiệm |
| **Tổng cộng** | | **150** | **104** | **38** | **8** |  |

**4. Tổ chức thực hiện**

**4.1. Tổ chức lớp học**

- Số lượng sinh viên mối lớp học: không vượt quá 25

- Dạy trực tiếp, có thể kết hợp trực tuyến khi cần thiết, nhưng không quá 50% tổng thời lượng chương trình học.

**4.2. Tổ chức đánh giá các học phần**

4.2.1. Điều kiện dự thi, kiểm tra kết thúc học phần:

- Học viên được dự thi kết thúc khóa học phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, thực hành, và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình học.

4.2.2. Hình thức đánh giá kết thúc học phần:

- Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp trong các hình thức sau đây:

Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm

- Địađiểm đánh giá : Tại cácphòng học ngoại ngữ.

- Nội dung đánh giá:

+ Kiến thức ngữ pháp trình độ tiền trung cấp

+ Miêu tả điều kiện thời tiết, dự báo thời tiết và các mối nguy hiểm

+ Miêu tả chuyến đi trước, báo cáo sự cố xảy ra trên biển

+ Mô phỏng các cuộc đàm thoại trên VHF để trao đổi thông tin về các tình huống khẩn cấp và báo nạn, tiếp nhiên liệu,

+ Các thương tật cá nhân trên biển

+ Các sự kiện, kế hoạch tương lai

+ Miêu tả các bước chuẩn bị để rời cảng.

+ Miêu tả các thủ tục ở sân bay quốc tế

+ Miêu tả các sự cố xảy ra trên bờ và trên tàu

**4.3. Công nhận hoàn thành khoá học**

- Để được công nhận hoàn thành khoá học, học viên phải hoàn thành đánh giá bài kiểm tra giữa khóa và cuối khóa với điểm từ 5 trở lên theo thang điểm 10.

- Người học được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học này có thời hạn 2 năm.

**5. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên là những người được cấp bằng giảng dạy tiếng Anh và có kiến thức về lĩnh vực hàng hải.

**6. Tiêu chuẩn trang thiết bị huấn luyện và tài liệu giảng dạy**

Cơ sở đào tạo biên soạn, lựa chọn tài liệu giảng dạy phù hợp với tình hình thực tiễn và theo hướng dẫn của Model course 3.17 và các tài liệu liên quan khác.

**PHỤ LỤC 70**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH HÀNG HẢI**

**TRÌNH ĐỘ 3 (LÁI)**

**- Trình độ đào tạo, huấn luyện**

Tiếng Anh Hàng hải trình độ 3

**- Hình thức đào tạo, huấn luyện:**

Trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc kết hợp giữa đào tạo trực tiếp và trực tuyến.

**- Đối tượng tuyển sinh**

Người học cần đáp ứng một trong những yêu cầu sau đây:

- Có trình độ tiếng Anh Hàng hải trình độ 2

- Có chứng chỉ tiếng Anh tối thiểu phải từ bậc 3/6 theo Khung năng lực 6 bậc của Việt Nam hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định (tham khảo thêm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

**- Thời gian đào tạo/Huấn luyện**

Tổng số:150giờ chuẩn (01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp)

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc của sỹ quan boong ở mức trách nhiệm quản lý.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể phân biệtđược các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu bằng tiếng Anh hàng hải về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến bộ phận Boong trên tàu.

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể giao tiếp ở mức độ trung cấp trong các tình huống làm việc trên tàu liên quan đến bộ phận boongnhư trong yêu cầu hướng dẫn dạy Tiếng Anh ở phần B-W1 của STCW 78, sửa đổi 2010.

**1.2.1. Về kiến thức**

K1. Phân loại được các kiến thức về ngữ pháp ở trình độ trung cấp.

K2. Chỉ ra được sự khác biệtcác kiến thức về từ vựng tiếng Anh chuyên ngành ở trình độ trung cấp được sử dụng trên tàu như an toàn và rủi ro ở nơi làm việc, điều kiện khí tượng thủy văn, các quy trình trên tàu, các thông tin liên lạc nói và viết …

K3.Phân loại các kiến thức về ngữ âm ở trình độ trung cấp.

**1.2.2. Về kỹ năng**

S1. Thực hiện phối hợpcác kỹ năng nghe được những thông tin đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới an toàn và rủi ro ở nơi làm việc, điều kiện khí tượng thủy văn, các quy trình trên tàu, các thông tin liên lạc nói và viết…

S2. Thực hiện phối hợpcác kỹđọchiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành của bộ phận Boong trên tàu ví dụ như báo cáo hư hỏng, các quy trình trên tàu, giấy tờ tài liệu của tàu và các biên bản giám định, thông báo cho các bên liên quan về việc sửa chữa …

S3. Thực hiện phối hợpcác kỹ nănggiao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến công việc của bộ phận Boong trên tàu ví dụ như cuộc thông tin liên lạc trên VHF và điện thoại, liên lạc để ứng phó khẩn cấp …

S4. Thực hiện phối hợp các kỹ viết bài luận có độ dài trung bình khoảng 250 từ, có tính liên kết về các chủ đề liên quan đến công việc của bộ phận Boong trên tàu.

**1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

C1.Giao tiếp bằng lời nói trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ trung cấpphục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

C2.Giao tiếp bằng văn bản trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ trung cấpphục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học**

- Số lượng học phần, mô đun: 1

- Khối lượng học tập toàn khóa:150giờ

- Khối lượng lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 44 giờ; Kiển tra đánh giá06giờ.

**3. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Học phần** | **Phân bổ thời gian (giờ)** | | | | **Hình thức đánh giá** |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý**  **thuyết** | **Thực hành/**  **Thực tập/**  **mô phỏng** | **Thi/kiểm tra hết học phần** |
| 1 | Thảo luận về các khía cạnh về an toàn và rủi ro ở nơi làm việc; đưa ra cảnh báo và lời khuyên liên quan đến an toàn lao động trên tàu; miêu tả công việc sửa chữa và bảo dưỡng. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 2 | Miêu tả các điều kiện khí tượng thủy văn; giải thích bản đồ khí tượng và các thông tin khí tượng thủy văn; đưa ra các cảnh báo hàng hải; báo cáo hư hỏng do thời tiết xấu trên biển gây ra; miêu tả các quy trình để tồn tại trên biển. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 3 | Miêu tả các quy trình trên tàu. | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 4 | Hiểu và đáp lại các thông tin liên lạc nói và viết; phân tích các vấn đề trên tàu và gợi ý các giải pháp thích hợp bằng lời và bằng văn bản; hiểu và đưa ra các mẫu giấy tờ tài liệu của tàu và các biên bản giám định; thông báo cho các bên liên quan về việc sửa chữa. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 5 | Thể hiện sự nhận thức về các vấn đề về giao thoa văn hóa ảnh hưởng tới công việc theo nhóm trên biển như thế nào; miêu tả các tiêu chuẩn dự kiến về công việc và hành vi trên biển. | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 6 | Hiểu và tham gia vào các cuộc thông tin liên lạc trên VHF và điện thoại; làm sáng tỏ những hiểu nhầm trong thông tin liên lạc; nhận và chuyển các thông tin một cách chính xác. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 7 | Kiểm tra giữa khóa | 3 |  |  | 3 | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 8 | Báo cáo các sự cố mới xảy ra; miêu tả các nguyên tắc trực ca và phòng ngừa an toàn phải tuân thủ trong 1 ca trực; mô phỏng việc giao ca, dự đoán các sự cố có thể xảy ra; lập ra các bản tường trình. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 9 | Đưa ra các cảnh báo về các vấn đề tiềm ẩn của ô nhiễm hàng hải; giải thích Công ước quốc tế về phòng ngừa ô nhiễm biển MARPOL liên quan đến bảo vệ môi trường biển; miêu tả các quy trình phòng tránh ô nhiễm. | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 10 | Suy đoán về các tình huống giả thuyết; đánh giá các phối cảnh khác nhau về 1 vấn đề và khuyến nghị hành động thích hợp; miêu tả các quy trình ứng phó khẩn cấp; đưa ra các hướng dẫn cho hành khách trong trường hợp khẩn cấp. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 11 | Suy luận về các nguyên nhân có thể của các sự cố; đưa ra và giải thích các nguyên nhân về hỏng hóc và sai sót. | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 12 | Phỏng vấn cuối khóa | 7 |  |  | 7 | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| **Tổng cộng** | | **150** | **100** | **40** | **10** |  |

**4. Tổ chức thực hiện**

**4.1. Tổ chức lớp học**

- Số lượng sinh viên mỗi lớp học: không vượt quá 25

- Dạy trực tiếp, có thể kết hợp trực tuyến khi cần thiết, nhưng không quá 50% tổng thời lượng chương trình học.

**4.2. Tổ chức đánh giá các học phần**

4.2.1. Điều kiện dự thi, kiểm tra kết thúc học phần:

- Học viên được dự thi kết thúc khóa học phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, thực hành, và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình học.

4.2.2. Hình thức đánh giá kết thúc học phần:

- Thi: Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm

- Địađiểm thi: Tại cácphòng học ngoại ngữ

- Nội dung đánh giá:

Học viên làm bài kiểm tra tiếng Anh Hàng hải trình độ 3 (Lái) về những nội dung sau:

+ Thảo luận về các khía cạnh về an toàn và rủi ro ở nơi làm việc

+ Miêu tả các điều kiện khí tượng thủy văn

+Miêu tả các quy trình trên tàu

+ Hiểu và đáp lại các thông tin liên lạc nói và viết

+ Thể hiện sự nhận thức về các vấn đề về giao thoa văn hóa

+ Hiểu và tham gia vào các cuộc thông tin liên lạc trên VHF và điện thoại

+ Báo cáo các sự cố mới xảy ra

+ Đưa ra các cảnh báo về các vấn đề tiềm ẩn của ô nhiễm hàng hải

+ Suy đoán về các tình huống giả thuyết

+ Suy luận về các nguyên nhân có thể của các sự cố

**4.3. Công nhận hoàn thành khoá học**

- Để được công nhận hoàn thành khoá học, học viên phải hoàn thành đánh giá bài kiểm tra giữa khóa và cuối khóa với điểm từ 5 trở lên theo thang điểm 10.

- Người học được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học này có thời hạn 2 năm.

**5. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

- Giảng viên là những người được cấp bằng giảng dạy tiếng Anh và có kiến thức về lĩnh vực hàng hải.

**6. Tài liệu giảng dạy**

- Cơ sở đào tạo biên soạn, lựa chọn tài liệu giảng dạy phù hợp với tình hình thực tiễn và theo hướng dẫn của Model course 3.17.

**PHỤ LỤC 71**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH HÀNG HẢI**

**TRÌNH ĐỘ 1**

**- Trình độ đào tạo, huấn luyện**

Tiếng Anh Hàng hải trình độ 1

**- Hình thức đào tạo, huấn luyện:**

Trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc kết hợp giữa đào tạo trực tiếp và trực tuyến.

**- Đối tượng tuyển sinh**

Người học cần đáp ứng một trong những yêu cầu sau đây:

- Có trình độ tiếng Anh tối thiểu phải từ bậc 1/6 theo Khung năng lực 6 bậc của Việt Nam hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định (tham khảo thêm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

**- Thời gian đào tạo/Huấn luyện**

Tổng số: 150 giờ chuẩn (01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp)

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của khoá học **Tiếng Anh Hàng hải Trình độ 1** theo Chương trình mẫu của IMO là:

Phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc của thủy thủ máy.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể hiểu được các câu và đoạn hội thoại ngắn được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về bản thân, công việc). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày và trong công việc.

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể giao tiếp ở mức độ sơ cấp trong các tình huống làm việc trên tàu liên quan đến bộ phận máy như trong yêu cầu hướng dẫn dạy Tiếng Anh ở phần B-W1 của STCW 78, sửa đổi 2010.

**1.2.1. Về kiến thức**

K1. Phân biệt được các kiến thức về ngữ pháp ở trình độ sơ cấp.

K2. Hiểu được các kiến thức về từ vựng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp được sử dụng trên tàu như thông tin cá nhân, sở thích cá nhân, tên các bộ phận của cơ bản của con tàu, trong khu vực buồng máy, các hoạt động thường nhật trên tàu….

K1. Hiểu được các kiến thức về ngữ âm ở trình độ sơ cấp.

**1.2.2. Về kỹ năng**

S1. Thể hiện khả năng nghe các cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày về bản thân và công việc trong buồng máy khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

S2. Thể hiện khả năng đọc các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày.

S3. Thể hiện khả năng phát âm tương đối chính xác về âm, trọng âm, ngữ điệu câu trong các đoạn thông báo ngắn; thể hiện khả năng giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến cá nhân và công việc của bộ phận Máy trên tàu.

S4. Thể hiện khả năng phát viết viết được câu văn mô tả hoặc đoạn văn đơn giản có độ dài ngắn (70-80 từ) theo các chủ đề liên quan đến bản thân, gia đình, công việc liên quan đến bộ phận Máy trên tàu.

**1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

C1. Giao tiếp bằng lời nói trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ sơ cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

C2. Giao tiếp bằng văn bản trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ sơ cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học**

- Số lượng học phần, mô đun: 1

- Khối lượng học tập toàn khóa: 150 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 44 giờ; Kiển tra đánh giá 06 giờ.

**3. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Học phần** | **Phân bổ thời gian (giờ)** | | | | **Hình thức đánh giá** |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý**  **thuyết** | **Thực hành** | **Thi/kiểm tra hết học phần** |
| 1 | Hỏi và trả lời thông tin cá nhân *(Ask for and give personal data)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 2 | Miêu tả nhiệm vụ thuyền viên và công việc thường nhật *(Describe crew roles and routines)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 3 | Kể tên các loại tàu; mô tả các phần của một con tàu *(Name types of vessels; describe parts of a vessel)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 4 | Tên các vị trí trên tàu; hỏi và trả lời về phương hướng trên tàu và trên bờ; mô tả vị trí và mục đích của thiết bị an toàn *(Name positions on board; ask for and give  directions on board and ashore; Describe the locations and purposes of safety equipment onboard)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 5 | Diễn tả sở thích và không thích của cá nhân; thảo luận về các hoạt độngt hường nhật trên tàu; thảo luận về đồ ăn trên tàu *(Express personal likes and dislikes; discuss leisure time on board; Express personal preferences; discuss food on board; order meals)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 6 | Mô tả các hoạt động thường nhật trên tàu; mô tả nhiệm vụ trực ca; hiểu các khẩu lệnh máy tiêu chuẩn; hiểu các mệnh lệnh trong tình huống khẩn cấp trên tàu*(Describe routine operations on board; understand standard engine orders;Understand commands in emergency situations on board)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 7 | Kiểm tra giữa khóa | 3 |  |  | 3 | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 8 | Mô tả chi tiết tàu; mô tả thiết bị (*Describe vessel details; describe equipment)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 9 | Giải thích các tình huống tai nạn trên tàu; yêu cầu trợ giúp y tế *(Explain personal injuries at sea; request medical assistance)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 10 | Mô tả hoạch tương lai; tầm quan trọng, yêu cầu năng lực tiếng Anh đối với thủy thủy *(Describe future events; negotiate future plans; Demonstrate an understanding of the relevance of STCW 95 English requirements to all seafarers; indicate awareness of and preference for language learning techniques; assess own language learning needs)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 11 | Mô tả thời tiết; dự báo thời tiết*;* mô tả an toàn trên tàu và trong khu vực máy *(Describe weather conditions; understand weather forecast; describe Safety culture on board; safety in the machinery space)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 12 | **Phỏng vấn cuối khóa** | 3 |  |  | 3 | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| **Tổng cộng** | | **150** | **100** | **44** | **6** |  |

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

**4.1. Tổ chức lớp học**

- Sô lượng sinh viên mối lớp học: không vượt quá 25

- Dạy trực tiếp, có thể kết hợp trực tuyến khi cần thiết, nhưng không quá 50% tổng thời lượng chương trình học.

**4.2. Tổ chức đánh giá các học phần**

4.2.1. Điều kiện dự thi, kiểm tra kết thúc học phần:

- Học viên được dự thi kết thúc khóa học phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, thực hành, và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình học.

4.2.2. Hình thức đánh giá kết thúc học phần:

- Thi: Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm

- Địa điểm thi: Tại các phòng học ngoại ngữ

- Nội dung đánh giá:

Học viên làm bài kiểm tra tiếng Anh chuyên ngành Máy về những nội dung sau:

+ Hỏi và trả lời thông tin cá nhân

+ Miêu tả nhiệm vụ thuyền viên và công việc thường nhật

+ Kể tên các loại tàu; mô tả các phần của một con tàu; vị trí trên tàu

+ Mô tả các hoạt động thường nhật trên tàu; mô tả nhiệm vụ trực ca; hiểu các khẩu lệnh máy tiêu chuẩn; hiểu các mệnh lệnh trong tình huống khẩn cấp trên tàu

+ Mô tả hoạch tương lai; tầm quan trọng, yêu cầu năng lực tiếng Anh đối với thủy thủy

+ Mô tả an toàn trên tàu và trong khu vực máy

**4.3. Công nhận hoàn thành khoá học**

- Để được công nhận hoàn thành khoá học, học viên phải hoàn thành đánh giá bài kiểm tra giữa khóa và cuối khóa với điểm từ 5 trở lên theo thang điểm 10.

- Người học được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học này có thời hạn 2 năm.

**5. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

- Giảng viên là những người được cấp bằng giảng dạy tiếng Anh và có kiến thức về lĩnh vực hàng hải.

**6. Tiêu chuẩn trang thiết bị huấn luyện và tài liệu giảng dạy**

- Cơ sở đào tạo biên soạn, lựa chọn tài liệu giảng dạy phù hợp với tình hình thực tiễn và theo hướng dẫn của Model course 3.17 và các tài liệu tham khảo liên quan khác.

**PHỤ LỤC 72**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH HÀNG HẢI**

**TRÌNH ĐỘ 2 (MÁY)**

**- Trình độ đào tạo, huấn luyện**

Tiếng Anh Hàng hải trình độ 2

**- Hình thức đào tạo, huấn luyện:**

Trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc kết hợp giữa đào tạo trực tiếp và trực tuyến.

**- Đối tượng tuyển sinh**

Người học cần đáp ứng một trong những yêu cầu sau đây:

- Có chứng chỉ tiếng Anh Hàng hải trình độ 1

- Có trình độ tiếng Anh tối thiểu phải từ bậc 2/6 theo Khung năng lực 6 bậc của Việt Nam hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định (tham khảo thêm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

**- Thời gian đào tạo/Huấn luyện**

Tổng số: 150 giờ chuẩn (01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp)

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của khoá học **Tiếng Anh Hàng hải Trình độ 2** theo Chương trình mẫu của IMO là:

Phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc của sỹ quan máy mức vận hành.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu bằng tiếng Anh hàng hải chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến bộ phận Máy trên tàu.

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể giao tiếp ở mức độ tiền trung cấp trong các tình huống làm việc trên tàu liên quan đến bộ phận máy như trong yêu cầu hướng dẫn dạy Tiếng Anh ở phần B-W1 của STCW 78, sửa đổi 2010.

**1.2.1. Về kiến thức**

K1. Phân loại được các kiến thức về ngữ pháp ở trình độ tiền trung cấp.

K2. Áp dụng các kiến thức về từ vựng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp được sử dụng trên tàu như thời tiết, nhân sự bộ phận máy, các công việc buồng máy, sự cố máy…

K3. Áp dụng các kiến thức về ngữ âm ở trình độ tiền trung cấp.

**1.2.2. Về kỹ năng**

S1. Cho thấy khả năng nghe được những thông tin đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới thời tiết, nhân sự bộ phận máy, các công việc buồng máy, sự cố máy…

S2. Cho thấy khả năng đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành của bộ phận máy trên tàu.

S3. Cho thấy khả năng giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, công việc của bộ phận Máy trên tàu.

S4. Cho thấy khả năng viết đoạn văn có độ dài trung bình (khoảng 150 từ) có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc có liên quan đến công việc của bộ phận Máy trên tàu.

**1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

C1. Giao tiếp bằng lời nói trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ tiền trung cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

C2. Giao tiếp bằng văn bản trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ tiền trung cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học**

- Số lượng học phần, mô đun: 1

- Khối lượng học tập toàn khóa: 150 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 44 giờ; Kiển tra đánh giá 06 giờ.

**3. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Học phần** | **Phân bổ thời gian (giờ)** | | | | **Hình thức đánh giá** |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý**  **thuyết** | **Thực hành/**  **Thực tập/**  **mô phỏng** | **Thi/kiểm tra hết học phần** |
| 1 | Minh họa nhân sự buồng máy; phân biệt chức trách, nhiệm vụ của các thủy thủy buồng máy *(Organize crew manning in the engine room, explain responsibilites of engine room personnels)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 2 | Trình bày nguyên lý hoạt động của hệ động lực tàu thủy *(Explain the functions of the ship propulsion plant)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 3 | Giải thích sự lựa chọn các vật liệu cho máy móc; phân loại đặc tính của các vật liệu được sử dụng trên tàu *(Explain engineering materials; classify materials used on board)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 4 | Giải thích nguyên lý hoặt dộng của động cơ đi-ê-zen 2 kỳ, 4 kỳ *(Explain the working principles of a marine diesel engine)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 5 | Giải thích các bước trong 1 quy trình làm việc; miêu tả máy móc hoạt động của máy chính *(Explain stages in processes; describe how  machinery operates; correctly interpret  operating manuals; describe an onboard procedure; SMCP for briefing on engineering operations)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 6 | Giải thích nguyên lý hoạt động của máy phụ tàu thủy *(Explain the functions and the working principles of auxiliary machinery; SMCP for briefing on auxiliary machinery operations)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 7 | Kiểm tra giữa khóa | 3 |  |  | 3 | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 8 | Giải thích nguyên lý hoạt động của máy lái; máy phát điện tàu thủy *(Explain the functions and the working principles of steering gear; generators; SMCP for briefing on steering gear operations)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 9 | Phân loại các hệ thống tàu thủy: hệ thống nhiên liệu, hệ thống làm mát *(Classify ship systems: fuel system, cooling system)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 10 | Phân loại các hệ thống tàu thủy: hệ thống dầu bôi trơn; sự cố máy chính *(Classify ship systems: lubricating oil system; main engine problems)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 11 | Phỏng vấn cuối khóa | 3 |  |  | 3 | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| **Tổng cộng** | | **150** | **100** | **44** | **6** |  |

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

**4.1. Tổ chức lớp học**

- Sô lượng sinh viên mối lớp học: không vượt quá 25

- Dạy trực tiếp, có thể kết hợp trực tuyến khi cần thiết, nhưng không quá 50% tổng thời lượng chương trình học.

**4.2. Tổ chức đánh giá các học phần**

4.2.1. Điều kiện dự thi, kiểm tra kết thúc học phần:

- Học viên được dự thi kết thúc khóa học phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, thực hành, và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình học.

4.2.2. Hình thức đánh giá kết thúc học phần:

- Thi: Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm

- Địa điểm thi: Tại các phòng học ngoại ngữ

- Nội dung đánh giá:

Học viên làm bài kiểm tra tiếng Anh chuyên ngành Máy về những nội dung sau:

+ Minh họa nhân sự buồng máy; phân biệt chức trách, nhiệm vụ của các thủy thủy buồng máy

+ Trình bày nguyên lý hoạt động của hệ động lực tàu thủy

+ Giải thích sự lựa chọn các vật liệu cho máy móc; phân loại đặc tính của các vật liệu được sử dụng trên tàu

+ Giải thích nguyên lý hoặt dộng của động cơ đi-ê-zen 2 kỳ, 4 kỳ

+ Giải thích các bước trong 1 quy trình làm việc; miêu tả máy móc hoạt động của máy chính

+ Giải thích nguyên lý hoạt động của máy phụ tàu thủy, máy lái; máy phát điện tàu thủy

+ Phân loại các hệ thống tàu thủy

**4.3. Công nhận hoàn thành khoá học**

- Để được công nhận hoàn thành khoá học, học viên phải hoàn thành đánh giá bài kiểm tra giữa khóa và cuối khóa với điểm từ 5 trở lên theo thang điểm 10.

- Người học được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học này có thời hạn 2 năm.

**5. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

- Giảng viên là những người được cấp bằng giảng dạy tiếng Anh và có kiến thức về lĩnh vực hàng hải.

**6. Tài liệu giảng dạy**

- Cơ sở đào tạo biên soạn, lựa chọn tài liệu giảng dạy phù hợp với tình hình thực tiễn và theo hướng dẫn của Model course 3.17 và các tài liệu tham khảo liên quan khác.

.

**PHỤ LỤC 73**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH HÀNG HẢI**

**TRÌNH ĐỘ 3 (MÁY)**

**- Trình độ đào tạo, huấn luyện**

Tiếng Anh Hàng hải trình độ 3

**- Hình thức đào tạo, huấn luyện:**

Trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc kết hợp giữa đào tạo trực tiếp và trực tuyến.

**- Đối tượng tuyển sinh**

Người học cần đáp ứng một trong những yêu cầu sau đây:

- Có trình độ tiếng Anh Hàng hải trình độ 2

- Có chứng chỉ tiếng Anh tối thiểu phải từ bậc 3/6 theo Khung năng lực 6 bậc của Việt Nam hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định (tham khảo thêm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

**- Thời gian đào tạo/Huấn luyện**

Tổng số: 150 giờ chuẩn (01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp)

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của khoá học **Tiếng Anh Hàng hải Trình độ 3** theo Chương trình mẫu của IMO là:

Phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc của sỹ quan máy ở mức trách nhiệm quản lý.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể phân biệt được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu bằng tiếng Anh hàng hải về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến bộ phận Máy trên tàu.

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, có thể giao tiếp ở mức độ trung cấp trong các tình huống làm việc trên tàu liên quan đến bộ phận máy như trong yêu cầu hướng dẫn dạy Tiếng Anh ở phần B-W1 của STCW 78, sửa đổi 2010.

**1.2.1. Về kiến thức**

K1. Chỉ ra được sự khác biệt các kiến thức về ngữ pháp ở trình độ trung cấp.

K2. Phân loại được các kiến thức về từ vựng tiếng Anh chuyên ngành ở trình độ trung cấp được sử dụng trên tàu như công việc bảo dưỡng và sửa chữa, an toàn khi làm việc trong buồng máy, miêu tả các hỏng hóc máy móc và sửa chữa, bảo dưỡng phòng ngừa hỏng hóc, ô nhiễm hàng hải, bảo vệ môi trường biển; miêu tả các quy trình phòng tránh ô nhiễm.

K3. Phân loại được các kiến thức về ngữ âm ở trình độ trung cấp.

**1.2.2. Về kỹ năng**

S1. Thực hiện phối hợp các kỹ năng nghe các đoạn hội thoại, giao tiếp có liên quan đến chuyên ngành về các chủ đề liên quan tới công việc bảo dưỡng và sửa chữa, an toàn khi làm việc trong buồng máy, miêu tả các hỏng hóc máy móc và sửa chữa, bảo dưỡng phòng ngừa hỏng hóc, ô nhiễm hàng hải, bảo vệ môi trường biển; miêu tả các quy trình phòng tránh ô nhiễm.

S2. Thực hiện phối hợp các kỹ năng đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành của bộ phận máy trên tàu.

S3. Thực hiện phối hợp các kỹ năng nói tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến công việc của bộ phận Máy trên tàu.

S4. Thực hiện phối hợp các kỹ viết bài luận có độ dài trung bình khoảng 250 từ, có tính liên kết về các chủ đề liên quan đến công việc của bộ phận Máy trên tàu.

**1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

C1. Giao tiếp bằng lời nói trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ trung cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

C2. Giao tiếp bằng văn bản trong các tình huống có sử dụng Tiếng Anh ở mức độ trung cấp phục vụ cho mục đích nghề nghiệp.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học**

- Số lượng học phần, mô đun: 1

- Khối lượng học tập toàn khóa: 150 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 44 giờ; Kiển tra đánh giá 06 giờ.

**3. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Học phần** | **Phân bổ thời gian (giờ)** | | | | **Hình thức đánh giá** |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý**  **thuyết** | **Thực hành/**  **Thực tập/**  **mô phỏng** | **Thi/kiểm tra hết học phần** |
| 1 | Tổ chức quy trình làm thủ tục ở sân bay quốc tế; thể hiện sự hiểu biết các quy tắc văn hóa khác nhau giữa các quốc gia; miêu tả tai nạn trên bờ, trên tàu; viết báo cáo tai nạn, sự cố *(Describe procedures at international airports; demonstrate understanding of the cultural norms of different nationalities; describe incidents that occur on shore and on board; write reports of incidents on board)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 2 | Minh họa các bước chuẩn bị buồng máy cho tàu ra vào cảng *(illustrate stages in preparing for sea and for arrival in port* |  |  |  |  |  |
| 3 | Phân tích các xử lý sự cố máy chính trong buồng máy *(Explain the trouble shooting the main engine)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 4 | Phân loại các an toàn và nguy cơ nơi làm việc; đưa ra lời cảnh bảo, lời khuyên liên quan đến an toàn lao động trên tàu; lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa *(Discuss aspects of safety and risk in the  workplace; give warnings and advice  concerning safe working practice on board; give reasons for the selection of materials,equipment and tools for maintenance and repair work)* |  |  |  |  |  |
| 5 | Phân biệt các loại phòng tránh tai nạn; yêu cầu bảo dưỡng trang thiết bị máy; trợ giúp y tế trong tình huống khẩn cấp *(Distinguish accident prevention; maintenance requirements for engineering equipment and machinery; medical treatment for emergencies)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 6 | Phân loại các sự cố; quy tắc trực ca; Phân tích nguy cơ xảy ra và viết báo cáo *(Report recent events; describe the  principles of watch keeping and safety  precautions to be observed during a watch; simulate handing over a watch; predict likelihood of events occurring; produce written records)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 7 | So sánh xu hướng toàn cầu trong vận tải biển; các biện pháp đảm bảo an ninh tàu biển *(Describe and explain global trends in  shipping; give a presentation on a current issue affecting seafarers locally; describe measures for ensuring vessel security)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 8 | Kiểm tra giữa khóa | 3 |  |  | 3 | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 9 | Phân biệt được các giao tiếp bằng văn bản và bằng lời nói bằng tiếng Anh; Xác định vấn đề trên tàu và đưa ra các giải pháp; phân loại các sự cố trên tàu và cảnh báo các bên liên quan *(Comprehend and respond to written and  oral communications; analyse problems on  board and suggest appropriate solutions in speech and writing; describe mechanical breakdowns and repairs; notify appropriate parties of repair)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 10 | Phân tích các vấn đề giao thoa văn hóa trên tàu; Giải thích các tiêu chuẩn ứng xử trên tàu *(Demonstrate awareness of how cross-cultural issues can affect team work at sea;describe expected standards of work and behaviour)* | 14 | 10 | 4 |  | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| 11 | Lựa chọn đưa ra các cảnh báo ô nhiễm môi trường biển; Giải thích các quy định của MARPOL liên quan đến bảo vệ môn trường biển, các quy tình phòng tránh ô nhiễm *(Give warnings about the potential problems  of marine pollution; explain MARPOL  regulations regarding marine protection; describe pollution avoidance procedures*) | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 12 | Phân tích các sự cố có thể xảy ra; giải thích lý do cho hỏng hóc máy móc *(Deduce possible causes of events;  establish and explain reasons for  breakdowns or faults)* | 14 | 10 | 4 |  |  |
| 13 | Phỏng vấn cuối khóa | 3 |  |  | 3 | Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm |
| **Tổng cộng** | | **150** | **100** | **44** | **6** |  |

**4. Tổ chức thực hiện**

**4.1. Tổ chức lớp học**

- Số lượng sinh viên mỗi lớp học: không vượt quá 25

- Dạy trực tiếp, có thể kết hợp trực tuyến khi cần thiết, nhưng không quá 50% tổng thời lượng chương trình học.

**4.2. Tổ chức đánh giá các học phần**

4.2.1. Điều kiện dự thi, kiểm tra kết thúc học phần:

- Học viên được dự thi kết thúc khóa học phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, thực hành, và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình học.

4.2.2. Hình thức đánh giá kết thúc học phần:

- Thi: Vấn đáp/ Viết/ Trắc nghiệm

- Địa điểm thi: Tại các phòng học ngoại ngữ

- Nội dung đánh giá:

Học viên làm bài kiểm tra tiếng Anh chuyên ngành Máy về những nội dung sau:

+ Thể hiện sự hiểu biết các quy tắc văn hóa khác nhau giữa các quốc gia; miêu tả tai nạn trên bờ, trên tàu; viết báo cáo tai nạn, sự cố

+ Minh họa các bước chuẩn bị buồng máy cho tàu ra vào cảng

+ Phân tích các xử lý sự cố máy chính trong buồng máy

+ Phân loại các an toàn và nguy cơ nơi làm việc; đưa ra lời cảnh bảo, lời khuyên liên quan đến an toàn lao động trên tàu; lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa

+ Phân biệt các loại phòng tránh tai nạn; yêu cầu bảo dưỡng trang thiết bị máy; trợ giúp y tế trong tình huống khẩn cấp

+ So sánh xu hướng toàn cầu trong vận tải biển; các biện pháp đảm bảo an ninh tàu biển

+ Phân tích các vấn đề giao thoa văn hóa trên tàu; Giải thích các tiêu chuẩn ứng xử trên tàu

+ Lựa chọn đưa ra các cảnh báo ô nhiễm môi trường biển; Giải thích các quy định của MARPOL liên quan đến bảo vệ môn trường biển, các quy tình phòng tránh ô nhiễm

+ Phân tích các xử lý sự cố máy chính trong buồng máy; giải thích lý do cho hỏng hóc máy móc

**4.3. Công nhận hoàn thành khoá học**

- Để được công nhận hoàn thành khoá học, học viên phải hoàn thành đánh giá bài kiểm tra giữa khóa và cuối khóa với điểm từ 5 trở lên theo thang điểm 10.

- Người học được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học này có thời hạn 2 năm.

**5. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

- Giảng viên là những người được cấp bằng giảng dạy tiếng Anh và có kiến thức về lĩnh vực hàng hải.

**6. Tài liệu giảng dạy**

- Cơ sở đào tạo biên soạn, lựa chọn tài liệu giảng dạy phù hợp với tình hình thực tiễn và theo hướng dẫn của Model course 3.17 và các tài liệu tham khảo liên quan khác.